

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (giai đoạn từ 01/07/2014-30/09/2014)	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30 tháng 09 năm 2014	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giai đoạn từ 01/07/2014-30/09/2014	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014	5
Thuyết minh báo cáo tài chính	6 - 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

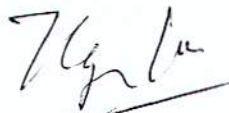
ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			2.164.247.301.801	2.324.629.920.002
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.403.911.593.423	1.539.023.123.966
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5.859.236.180	71.162.997.242
1. Tiền	111		5.859.236.180	71.162.997.242
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	15.201.397.570	31.052.571.428
1. Đầu tư ngắn hạn	121		15.201.397.570	31.052.571.428
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		623.930.098.534	552.976.031.534
1. Phải thu của khách hàng	131		318.858.919.658	264.772.913.069
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	260.399.220.293	292.409.054.781
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	54.527.689.172	5.649.794.273
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.06	(9.855.730.589)	(9.855.730.589)
IV. Hàng tồn kho	140		684.857.344.972	837.129.926.134
1. Hàng tồn kho	141	V.07	684.857.344.972	837.582.728.938
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(452.802.804)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		74.063.516.167	46.701.597.628
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22.704.353.412	11.992.966.401
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.076.526.586	33.414.183.169
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		19.282.636.169	1.294.448.058
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		760.335.708.378	785.606.796.036
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		42.247.782.963	38.857.028.969
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.04	42.247.782.963	38.857.028.969
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.08	635.397.270.586	660.425.673.752
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08a	535.680.679.435	530.126.992.995
- Nguyên giá	222		969.988.845.254	953.810.252.321
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(434.308.165.819)	(423.683.259.326)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08b	8.532.350.035	8.803.090.919
- Nguyên giá	228		20.483.171.543	20.483.171.543
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.950.821.508)	(11.680.080.624)
4. Chi phí xây dựng cơ bản	230	V.08c	91.184.241.116	121.495.589.838
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.03	67.143.725.235	69.072.253.086
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.202.351.235	7.129.929.336
3. Đầu tư dài hạn khác	258		72.055.143.384	72.055.143.384
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(12.113.769.384)	(10.112.819.634)
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.546.929.594	17.251.840.229
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.549.673.842	4.709.254.670
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269	V.09	11.997.255.752	12.542.585.559
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.164.247.301.801	2.324.629.920.002
(270 = 100 + 200)				
NGUỒN VỐN			2.164.247.301.801	2.324.629.920.002
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		1.293.771.436.227	1.470.457.898.949
I. Nợ ngắn hạn	310		1.218.937.841.294	1.395.051.404.016
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10a	1.108.611.387.059	1.178.722.775.603
2. Phải trả cho người bán	312		26.658.127.176	89.379.353.266
3. Người mua trả tiền trước	313		3.076.004.431	31.098.496.907
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.11	5.990.670.733	7.536.180.186
5. Phải trả công nhân viên	315		25.739.453.515	23.146.291.584
6. Chi phí phải trả	316	V.12	13.316.900.840	5.051.920.742
7. Phải trả các đơn vị nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	33.839.586.867	53.976.651.762
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.14	1.705.710.673	6.139.733.966
II. Nợ dài hạn	330		74.833.594.933	75.406.494.933
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Nợ dài hạn khác	333		982.640.000,00	1.555.540.000
4. Vay dài hạn	334	V.10b	73.850.954.933,00	73.850.954.933
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		870.475.865.574	854.172.021.053
I. Nguồn vốn, quỹ	410	V.15	870.475.865.574	854.172.021.053
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		629.949.180.000	629.949.180.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.817.240.000	39.817.240.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		107.083.910.486	107.083.910.486
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		32.982.192.758	32.982.192.758
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		60.643.342.330	44.339.497.809
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		2.164.247.301.801	2.324.629.920.002
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			30.185.639.053	42.609.634.662
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		19.229.549.954	28.191.292.540
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		10.664.052.531	10.703.991.527
5. Ngoại tệ các loại (VNĐ)	007		292.036.568	3.714.350.595
USD			13.467	174.314
EUR			1.415	1.415
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		-	-

Lập bảng



Nguyễn Minh Tín

Kế toán trưởng



Ngô Thị Thanh Hằng

Ngày 28 tháng 10 năm 2014
Tông Giám Đốc



Bùi Văn Lang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HOÀ
 Khu Công nghiệp Biên Hoà 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Giai đoạn từ 01/07/2014 đến 30/09/2014

DVT: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/07 đến 30/09		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			(4)	(5)	(6)	(7)
(1)	(2)	(3)				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	557.170.487.253	867.970.447.724	557.170.487.253	867.970.447.724
2. Chi khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	531.010.388	433.767.699	531.010.388	433.767.699
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.01	556.639.476.865	867.536.680.025	556.639.476.865	867.536.680.025
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	486.024.372.562	822.678.498.579	486.024.372.562	822.678.498.579
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		70.615.104.303	44.858.181.446	70.615.104.303	44.858.181.446
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	10.651.188.683	13.448.592.228	10.651.188.683	13.448.592.228
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	20.775.378.273	23.443.466.017	20.775.378.273	23.443.466.017
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.761.158.875	22.457.317.829	18.761.158.875	22.457.317.829
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	17.364.251.623	22.998.201.581	17.364.251.623	22.998.201.581
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	22.580.499.751	11.579.278.970	22.580.499.751	11.579.278.970
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.546.163.339	285.827.106	20.546.163.339	285.827.106
11. Thu nhập khác	31	VI.07	3.954.129.905	77.009.077	3.954.129.905	77.009.077
12. Chi phí khác	32	VI.08	3.590.281.265	8.302.914	3.590.281.265	8.302.914
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		363.848.640	68.706.163	363.848.640	68.706.163
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		72.421.899	-	72.421.899	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.982.433.878	354.533.269	20.982.433.878	354.533.269
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	4.678.589.357	248.581.572	4.678.589.357	248.581.572
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		16.303.844.521	105.951.697	16.303.844.521	105.951.697
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		16.303.844.521	105.951.697	16.303.844.521	105.951.697
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.14d	259	4	259	4

Lập bảng


 Nguyễn Minh Tân

Kế toán trưởng


 Ngô Thị Thanh Hằng

Ngày 28 tháng 10 năm 2014
 Tổng Giám Đốc


 Bùi Văn Lang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HOÀ

Khu Công nghiệp Biên Hoà 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Lũy kế	
			Niên độ này	Niên độ trước
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.982.433.878	354.533.269
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ	02		26.159.562.157	18.940.719.649
- Các khoản dự phòng	03		12.543.531.023	4.526.647.544
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.548.146.946	311.202.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(725.923.025)	1.696.660
- Chi phí lãi vay	06		(5.967.351.662)	(8.356.144.384)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		47.141.996.035	19.295.252.918
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(144.472.176.311)	(178.168.945.374)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		152.652.962.067	618.821.469.398
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(26.910.874.567)	(18.701.599.295)
(Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9.551.806.183)	3.663.422.134
- Tiền lãi vay đã trả	13		4.173.359.042	4.170.281.112
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.819.336.797)	(11.182.105)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	11.854.406.600
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		30.363.652.661	(30.748.716.721)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46.577.775.947	430.174.388.667
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32.205.169.580)	(10.815.710.884)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.545.454.545	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.000.000.000)	(5.000.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		65.851.173.858	23.876.900.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.268.330.262	2.127.257
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.540.210.915)	8.063.316.373
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		516.734.514.233	502.365.747.984
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(586.845.902.777)	(943.278.546.244)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.955.860.575)	(5.387.082.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(101.067.249.119)	(446.299.880.260)
Lưu chuyển thuần trong kỳ	50		(66.029.684.087)	(8.062.175.220)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		71.162.997.242	22.738.631.624
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		725.923.025	(1.696.660)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	5.859.236.180	14.674.759.744

Lập bảng


Nguyễn Minh Tín

Kế toán trưởng


Ngô Thị Thanh Hằng



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

GIAI ĐOẠN TỪ 01/07/2014-30/09/2014

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Hải Vi tại ngày 30 tháng 09 năm 2014.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập được thành lập theo:

- Quyết định số 44/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 16 tháng 5 năm 2001, thay đổi gần đây nhất là ngày 15 tháng 7 năm 2014.

Công ty có cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính và các Chi nhánh của Công ty như sau:

- Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
- Nhà máy Đường Biên Hòa - Tây Ninh: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh: 3600495818-001, đăng ký lần đầu ngày 13/06/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 04/09/2014..
- Nhà máy Đường Biên Hòa - Trị An: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh: 3600495818-009, đăng ký lần đầu ngày 07/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14/08/2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Chi nhánh Nông Trường Biên Hòa – Thành Long: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818-011 ngày 26 tháng 04 năm 2014. Nghị quyết số 093/2014/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 04 năm 2014 của Hội đồng Quản Trị.
- Chi nhánh Đà Nẵng: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3213000033 ngày 11 tháng 6 năm 2001.
- Văn phòng Đại diện Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định của Hội đồng Quản trị ngày 7 tháng 8 năm 2014, đặt tại số 62 đường Trần Huy Liệu, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có đầu tư vào 2 công ty con như được trình bày dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

- Công ty TNHH MTV Biên Hoà - Thành Long: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900854955 ngày 08 tháng 12 năm 2009 (chưa phát sinh hoạt động).
- Công ty TNHH MTV Hải Vi: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244283-1 đăng ký ngày 29 tháng 07 năm 2010.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường.
- Trồng cây mía
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường.
- Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường.
- Cho thuê kho bãi, kinh doanh bất động sản
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật tư ngành mía đường.
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Dịch vụ ăn uống.
 - Sản xuất, mua bán sản phẩm rượu các loại.
 - Kinh doanh bất động sản.
 - Sản xuất, mua bán cò.
 - Bán buôn cò, bán buôn nguyên liệu ngành mía đường, bán buôn phân bón.
 - Dịch vụ canh tác cơ giới nông nghiệp.
 - Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
 - Dịch vụ: Nông nghiệp (phân bón, máy móc nông nghiệp).
 - Trồng trọt: Cây công, nông nghiệp (mía, mì, bắp).
4. **Tổng số các Công ty Con** : 02
5. **Công ty Con được hợp nhất:** Công ty TNHH MTV Hải Vi, ấp Thành Tân, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Tỷ lệ lợi ích 100% và quyền biểu quyết 100% tại ngày 31 tháng 03 năm 2010.

Công ty TNHH MTV Biên Hoà - Thành Long: chưa phát sinh hoạt động.

II. NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ tài chính

Niên độ tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm liền kề.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Hợp nhất kinh doanh

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

trị hợp lý thuận của tài sản của công ty con được hợp nhất, phân chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	07 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

Riêng đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị tại hai nhà máy, thời gian trích khấu hao tối đa là 20 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong khoản thời gian từ 5 đến 20 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Chi phí trả trước

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được ước tính một cách đáng tin cậy. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

15.1 Công ty mẹ: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

15.2 Công ty con: (Công ty TNHH MTV Hải Vi): Đối với hoạt động trồng trọt, dịch vụ nông nghiệp và dịch vụ vận tải của Công ty TNHH Hải Vi: Năm 2013 được ưu đãi với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 30/06/2014
1 USD	21.245 VNĐ/USD	21.080 VNĐ/USD
1 EUR	26.921 VNĐ/EUR	28.782 VNĐ/EUR

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

1 AUD

18.629 VNĐ/AUD 19.257 VNĐ/AUD

17. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi đầu tư trồng mía là khoản lãi phải thu từ khoản ứng vốn cho nông dân trồng mía được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1, VIII.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	568.686.112	548.602.089
Tiền gửi ngân hàng	5.290.550.068	70.614.395.153
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	<u>5.859.236.180</u>	<u>71.162.997.242</u>
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Đầu tư ngắn hạn	15.201.397.570	31.052.571.428
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	<u>15.201.397.570</u>	<u>31.052.571.428</u>
3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	7.202.351.235 (a)	7.014.317.169
Cổ phiếu	72.055.143.384 (b)	61.020.063.384
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(12.113.769.384) (c)	(4.264.227.234)
Tổng cộng	<u>67.143.725.235</u>	<u>63.770.153.319</u>

(a) Đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty Cổ Phần Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công.
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa đã góp vốn 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ Phần Nghiên Cứu

Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công

- Giá trị đầu tư theo sổ sách	7.200.000.000
- Dự phòng lỗ trong công ty liên kết lũy kế đến 30/09/2014	2.351.235
- Giá trị đầu tư thuần tại ngày 30/09/2014	<u>7.202.351.235</u>

(b) Đầu tư dài hạn tại các đơn vị sau:

Chi tiết	Số lượng	Tỷ lệ	<u>Số cuối kỳ</u>
Cty CP giao dịch hàng hóa Sơn Tín	750.000	5,00%	9.000.000.000
Cty CP Đường Ninh Hòa (Mã CK: NHS)	400.920	0,66%	4.792.591.350
Cty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai (Mã CK: SEC)	4.046.196	10,37%	58.262.552.034
Tổng cộng			<u>72.055.143.384</u>

(d) Dự phòng giảm giá cổ phiếu:

Chi tiết	Số lượng	<u>Số cuối kỳ</u>
Cty CP Đường Ninh Hòa (Mã CK: NHS)	400.920	(382.471.350)
Cty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai (Mã CK: SEC)	4.046.196	(11.731.298.034)
Tổng cộng		<u>(12.113.769.384)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
Trả trước cho người bán	260.399.220.293	290.472.644.789
Phải thu dài hạn khác	42.247.782.963	40.793.438.961
Tổng cộng	302.647.003.256 (*)	331.266.083.750

(*) Bao gồm khoản trả trước cho người bán và khoản phải thu dài hạn là khoản trả trước cho nông dân trồng mía, chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
Trả trước ngắn hạn cho nông dân trồng mía	182.083.516.753	157.258.856.337
Trả trước dài hạn cho nông dân trồng mía	42.247.782.963	40.793.438.961
	224.331.299.716	198.052.295.298

5 Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
Phải thu khác	54.527.689.172	5.649.794.273
<i>(*) Chi tiết các khoản phải thu khác:</i>	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
Lãi phải thu từ nông dân trồng mía	9.998.174.709,00	4.040.313.984
Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển phải thu từ nông dân trồng mía	102.824.043	175.370.435
Thuế TNCN trả hộ nhân viên	331.778.792	313.232.085
Thuế nhập khẩu tạm nộp	42.772.391.258	-
Các khoản phải thu khác	1.322.520.370	1.120.877.769
Tổng cộng	54.527.689.172	5.649.794.273

6 Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 01/07/2014 đến 30/09/2014	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Số dư đầu kỳ	(9.855.730.589)	(6.564.925.436)
Tăng dự phòng trong kỳ	-	(3.531.537.138)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	-
Hoàn nhập	-	240.731.985
Số dư cuối kỳ	(9.855.730.589)	(9.855.730.589)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Hàng mua đang đi trên đường	18.142.890.310	74.802.031.217
Nguyên vật liệu	92.040.446.510	66.021.159.445
Công cụ, dụng cụ	17.271.036.622	14.281.501.555
Sản phẩm dở dang	72.135.734.948	55.502.974.918
Thành phẩm sản xuất	467.141.044.838	602.171.782.561
Hàng hóa	18.126.191.744	24.803.279.242
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>684.857.344.972</u>	<u>837.582.728.938</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(452.802.804)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	<u>684.857.344.972</u>	<u>837.129.926.134</u>

8. Tài sản cố định

a. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
<u>Nguyên giá</u>					
Tại ngày 01/07/2014	166.128.519.587	751.286.630.974	26.903.016.544	9.492.085.216	953.810.252.321
Mua sắm mới	-	-	2.452.924.822	286.777.273	2.739.702.095
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.970.277.810	10.153.448.132	-	-	18.123.725.942
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.425.613.392)	(259.221.712)	-	(4.684.835.104)
Tại ngày 30/09/2014	<u>174.098.797.397</u>	<u>757.014.465.714</u>	<u>29.096.719.654</u>	<u>9.778.862.489</u>	<u>969.988.845.254</u>
<u>Khấu hao lũy kế</u>					
Tại ngày 01/07/2014	84.220.851.006	324.486.314.972	10.565.332.392	4.410.760.956	423.683.259.326
Khấu hao trong năm	1.690.824.993	9.198.506.007	623.330.309	214.799.023	11.727.460.332
Thanh lý, nhượng bán	-	(843.332.127)	(259.221.712)	-	(1.102.553.839)
Tại ngày 30/09/2014	<u>85.911.675.999</u>	<u>332.841.488.852</u>	<u>10.929.440.989</u>	<u>4.625.559.979</u>	<u>434.308.165.819</u>
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày 01/07/2014	81.907.668.580	426.800.316.002	16.337.684.152	5.081.324.260	530.126.992.995
Tại ngày 30/09/2014	<u>88.187.121.398</u>	<u>424.172.976.862</u>	<u>18.167.278.665</u>	<u>5.153.302.510</u>	<u>535.680.679.435</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

b. Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền Microsoft	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù, san lấp	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/07/2014	1.012.441.931	14.882.785.128	4.587.944.484	20.483.171.543
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2014	1.012.441.931	14.882.785.128	4.587.944.484	20.483.171.543
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01/07/2014	346.090.052	7.153.984.910	4.180.005.662	11.680.080.624
Tăng trong kỳ	49.134.285	183.085.891	38.520.708	270.740.884
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2014	395.224.337	7.337.070.801	4.218.526.370	11.950.821.508
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/07/2014	666.351.879	7.728.800.218	407.938.822	8.803.090.919
Tại ngày 30/09/2014	617.217.594	7.545.714.327	369.418.114	8.532.350.035

c. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số tại 30/09/2014	Số tại 01/07/2014
Tổng số chi phí XD CB dở dang	91.184.241.116	121.495.589.838
<i>Trong đó, những dự án lớn:</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu niên độ</i>
- Dự án Cụm CBCN Tây Sông Vàm Cỏ	23.512.218.727	23.512.218.727
- Các dự án tại Công ty	17.231.535.664	12.582.520.178
- Các dự án tại nhà máy Tây Ninh	27.464.039.124	29.202.419.486
- Các dự án tại nhà máy Trị An	6.832.612.828	15.580.147.284
- Các dự án tại Thành Long	947.665.236	935.907.608
- Dự án trồng và sản xuất mía đường tại Vương quốc Campuchia	5.182.376.555	39.682.376.555
- Chi phí sửa chữa lớn	10.013.792.982	-
Cộng	91.184.241.116	121.495.589.838

9. Lợi thế thương mại

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010 Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa mua lại 100% vốn của Công ty TNHH MTV Hải Vi.

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá trị đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại tại ngày mua là 21.813.192.278 VND và giá trị lợi thế thương mại này sẽ phân bổ theo đường thẳng trong thời gian 10 năm.

	Giai đoạn từ 01/07/2014 đến 30/09/2014	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Số dư đầu kỳ	12.542.585.559	13.633.245.173
Phát sinh tăng	-	-
Phân bổ vào chi phí	(545.329.807)	(1.090.659.614)
Số dư cuối kỳ	11.997.255.752	12.542.585.559

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

9. Các khoản vay

a. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Vay ngắn hạn (*)	1.077.784.833.867	1.131.301.799.032
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	30.826.553.192	47.420.976.571
Tổng cộng	<u>1.108.611.387.059</u>	<u>1.178.722.775.603</u>
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
<i>(*) Chi tiết vay ngắn hạn</i>		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	231.432.674.624	177.396.807.072
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp.HCM	299.399.713.558	119.921.509.735
- Ngân hàng Maybank	40.000.000.000	82.950.000.000
- Ngân hàng VB -CN TP. HCM	20.049.336.241	62.375.485.000
- Ngân hàng VIBank - CN Đồng Nai	85.714.419.361	133.333.722.670
- Ngân hàng Far East National Bank - CN Tp.HCM	34.891.250.820	53.083.901.975
- Ngân hàng MB - CN Tp.HCM	46.403.174.989	99.939.163.888
- Ngân hàng Natixis - CN TP.HCM	16.806.710.176	33.923.967.734
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - CN Biên Hòa	59.604.861.306	59.604.861.306
- Ngân hàng Hongleong Việt Nam	38.859.433.072	38.859.433.072
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tân Thuận TP.HCM	45.120.315.120	45.120.315.120
- Ngân hàng ANZ	159.502.944.600	224.792.631.460
Tổng cộng	<u>1.077.784.833.867</u>	<u>1.131.301.799.032</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

9. Các khoản vay

a. Vay ngắn hạn

<i>(**) Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	2.282.000.000	5.943.400.000
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đồng Nai	-	3.679.507.322
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	2.012.970.800	2.012.970.800
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội SHB - CN Đồng Nai	9.346.082.392	12.941.098.449
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	17.185.500.000	22.844.000.000
Tổng cộng	<u>30.826.553.192</u>	<u>47.420.976.571</u>

b. Vay dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Các khoản vay dài hạn	73.850.954.933	73.850.954.933
Tổng cộng	<u>73.850.954.933</u>	<u>73.850.954.933</u>

<i>(*) Các khoản vay dài hạn</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đồng Nai	14.718.029.289	14.718.029.289
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	9.255.969.000	9.255.969.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội SHB - CN Đồng Nai	23.851.245.042	23.851.245.042
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	26.025.711.602	26.025.711.602
Tổng cộng	<u>73.850.954.933</u>	<u>73.850.954.933</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Thuế GTGT	1.064.972.923	86.432.042
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.743.930	305.845.870
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.834.064.970	6.974.812.410
Thuế thu nhập cá nhân	55.566.850	162.796.884
Các loại thuế khác	14.322.060	6.292.980
Tổng cộng	<u>5.990.670.733</u>	<u>7.536.180.186</u>

12. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Chi phí xử lý kiểm kê	-	554.130.220
Chi phí kiểm toán, tư vấn	1.974.855.871	-
Chi phí vận chuyển	2.927.305.080	
Chiết khấu, giảm giá hệ HTPP	2.688.217.967	1.966.863.130
Chi phí sửa chữa lớn	2.955.120.187	
Chi phí lãi vay phải trả	1.202.872.075	1.705.360.065
Chi phí lương, công tác phí HTPP	973.734.004	429.915.859
Trợ giá mía cho 2 nhà máy	192.309.094	319.788.534
Chi phí phải trả khác	402.486.562	75.862.934
Tổng cộng	<u>13.316.900.840</u>	<u>5.051.920.742</u>

13. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp	715.538.974	702.385.831
Kinh phí công đoàn	311.664.948	311.467.548
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	192.850.000	135.350.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	32.619.532.945	52.827.448.383
Tổng cộng	<u>33.839.586.867</u>	<u>53.976.651.762</u>

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
<i>(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác</i>		
<i>Dự án nhà ở CB CNV - Quận 9</i>	96.039.403	123.539.403
<i>Quỹ tương trợ công nhân</i>	7.980.529.025	13.906.050.812
<i>Cổ tức phải trả</i>	1.734.226.700	33.158.099.700
<i>Khen thưởng cho HĐQT, BKS, Ban TGD</i>	3.300.610.989	3.300.610.989
<i>Vận chuyển và đầu công thu hoạch</i>	365.058.656	407.753.134
<i>Khoản vay tài sản từ Vinamilk</i>	17.457.300.000	-
<i>Các khoản phải trả khác</i>	1.685.768.172	1.931.394.345
Tổng cộng	<u>32.619.532.945</u>	<u>52.827.448.383</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giai đoạn từ 01/07/2014 đến 30/09/2014	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Số dư đầu kỳ	6.139.733.966	9.366.463.232
Tăng trong kỳ	-	4.668.590.197
Giảm trong kỳ	(4.434.023.293)	(7.895.319.463)
Số cuối kỳ	1.705.710.673	6.139.733.966

15. Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2014	629.949.180.000	39.817.240.000	105.138.664.571	31.036.946.843	38.916.396.897
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	45.479.641.939
Chia cổ tức	-	-	-	-	(31.497.459.000)
Trích lập quỹ	-	-	1.945.245.915	1.945.245.915	(8.559.082.027)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	629.949.180.000	39.817.240.000	107.083.910.486	32.982.192.758	44.339.497.809
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	16.303.844.521
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2014	629.949.180.000	39.817.240.000	107.083.910.486	32.982.192.758	60.643.342.330

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

b. Cổ tức

Ngày 27 tháng 06 năm 2014 Hội đồng Quản trị đã ra Nghị quyết số 174/2014/QĐ-HĐQT về việc chia cổ tức đợt 2 năm 2013 bằng tiền mặt, tỷ lệ chia cổ tức 5%/ mệnh giá, thời gian thanh toán 25/07/2014.

c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	62.994.918	62.994.918
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.994.918	62.994.918
+ Cổ phiếu phổ thông	62.994.918	62.994.918
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.994.918	62.994.918
+ Cổ phiếu phổ thông	62.994.918	62.994.918
+ Cổ phiếu ưu đãi		-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000đ/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Giai đoạn từ 1/7/2014-30/09/2014	Giai đoạn từ 1/7/2013-30/09/2013
d. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.303.844.521	105.951.697
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	62.994.918	31.497.459
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	259	3

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Giai đoạn từ 1/7/2014-30/09/2014	Giai đoạn từ 1/7/2013-30/09/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	554.405.701.783	858.087.336.029
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.764.785.470	9.883.111.695
Tổng cộng	557.170.487.253	867.970.447.724
Các khoản giảm trừ	531.010.388	433.767.699
Doanh thu thuần	556.639.476.865	867.536.680.025
	Giai đoạn từ 1/7/2014-30/09/2014	Giai đoạn từ 1/7/2013-30/09/2013
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng	485.097.851.878	821.517.063.114
Giá vốn cung cấp dịch vụ	926.520.684	1.161.435.465
Tổng cộng	486.024.372.562	822.678.498.579
	Giai đoạn từ 1/7/2014-30/09/2014	Giai đoạn từ 1/7/2013-30/09/2013
3. Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	20.315.367	285.825.638
Lãi từ đầu tư trồng mía	6.016.428.382	8.914.611.200
Cổ tức, lợi nhuận được chia	200.460.000	-
Doanh thu tài chính khác	4.413.984.934	4.248.155.390
Tổng cộng	10.651.188.683	13.448.592.228

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Giai đoạn từ 1/7/2014-30/09/2014	Giai đoạn từ 1/7/2013-30/09/2013
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	18.761.158.875	22.457.317.829
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá chứng khoán	2.000.949.750	311.202.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.019.648	94.588.780
Chi phí tài chính khác	12.250.000	580.357.408
Tổng cộng	20.775.378.273	23.443.466.017
	Giai đoạn từ 1/7/2014-30/09/2014	Giai đoạn từ 1/7/2013-30/09/2013
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	4.966.271.777	6.361.596.626
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	686.832.749	281.772.575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	260.420.908	468.543.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.724.472.860	13.027.224.165
Chi phí bằng tiền khác	3.726.253.329	2.859.064.851
Tổng cộng	17.364.251.623	22.998.201.581
	Giai đoạn từ 1/7/2014-30/09/2014	Giai đoạn từ 1/7/2013-30/09/2013
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	11.595.151.100	5.940.813.913
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.733.258.743	130.474.832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	885.421.635	526.467.930
Thuế, phí lệ phí	35.194.620	94.037.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.183.605.084	1.561.819.966
Phân bổ lợi thế thương mại	545.329.807	545.329.807
Chi phí bằng tiền khác	5.602.538.762	2.780.335.439
Tổng cộng	22.580.499.751	11.579.278.970
	Giai đoạn từ 1/7/2014-30/09/2014	Giai đoạn từ 1/7/2013-30/09/2013
7. Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	3.545.454.545	-
Thu nhập khác	408.675.360	77.009.077
Tổng cộng	3.954.129.905	77.009.077

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Giai đoạn từ 1/7/2014-30/09/2014	Giai đoạn từ 1/7/2013-30/09/2013
8. Chi phí khác		
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	3.582.281.265	-
Chi phí khác	8.000.000	8.302.914
Tổng cộng	3.590.281.265	8.302.914

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

▪ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

▪ Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Giai đoạn từ 1/7/2014-30/09/2014	Giai đoạn từ 1/7/2013-30/09/2013
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.982.433.878	354.533.269
Các khoản điều chỉnh	(181.960.000)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	20.800.473.878	354.533.269
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.678.589.357	248.581.572
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.303.844.521	105.951.697

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- + Đường sản xuất
- + Rượu sản xuất
- + Đường hàng hóa
- + Dịch vụ
- + Khác

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

	Đơn vị tính: 1.000 đồng						
	Đường sản xuất	Rượu sản xuất	Hàng hóa	Dịch vụ	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	525.488.843	(379.914)	24.785.968	2.764.785	3.979.794	-	556.639.477
Từ khách hàng bên ngoài	525.488.843	(379.914)	24.785.968	2.764.785	3.979.794	-	556.639.477
Giữa các bộ phận	525.488.843	(379.914)	24.785.968	2.764.785	3.979.794	-	556.639.477
Tổng cộng	461.657.483	66.013	23.351.304	926.521	23.051	-	486.024.373
Chi phí theo bộ phận	63.831.360	(445.927)	1.434.663	1.838.265	3.956.743	-	70.615.104
Chi phí phân bổ trực tiếp	38.322.520	-	870.776	-	206.125	545.330	39.944.751
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	25.508.840	(445.927)	563.887	1.838.265	3.750.619	(545.330)	30.670.353
Phân bổ chi phí gián tiếp	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (chưa bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)	-	-	-	-	-	-	-
Dự phòng(+)/hoàn nhập (-) giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)	25.508.840	(445.927)	563.887	1.838.265	3.750.619	(545.330)	30.670.353
Thu nhập tài chính	-	-	-	-	10.651.189	-	10.651.189
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(20.775.378)	-	(20.775.378)
Thu nhập/(chi phí) khác	-	-	-	-	363.849	-	363.849
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	72.422
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	20.982.434
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	4.678.589
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	16.303.845

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

1. Các đối tác liên quan gồm có:

Cổ đông

Cty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

Tổng Công ty Mía Đường II- Cty Cổ Phần

Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công

Công ty CP Thương Mại Thành Thành Công

Công ty liên kết:

Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường

Thành Thành Công

Công ty con:

Công ty TNHH MTV Hải Vi

2. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các số dư với các bên liên quan như sau:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh		
Phải thu	-	-
Phải trả	9.461.031	19.406.030
2 Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công		
Phải thu	1.713.473.411	27.094.472.503
Phải trả	927.802.121	-
3 Công ty CP Thương mại Thành Thành Công		
Phải thu		14.453.625.001
Phải trả	378.438.853	359.941.853
4 Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công		
Phải thu	1.120.000	29.700.000
Phải trả	26.595.000	26.595.000
5 Công ty TNHH MTV Hải Vi		
Phải thu	125.000.000	-
Phải trả	3.694.199.927	3.694.199.927

3. Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch (chưa bao gồm thuế GTGT) trong năm như sau:

Chi tiết	Giai đoạn từ 1/7/2014-30/09/2014	Giai đoạn từ 1/7/2013-30/09/2013
1 Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh		
Mua hàng hóa, dịch vụ	28.720.993	11.747.474
Bán hàng	-	21.819.720
2 Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công		
Mua hàng hóa, dịch vụ	251.404.143	810.000.000
Bán hàng	4.318.501.000	109.462.950.175
Doanh thu tài chính	876.074.939	
3 Công ty CP Thương mại Thành Thành Công		
Mua hàng hóa, dịch vụ	40.339.172.126	
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.485.369.711	4.019.075.282
Doanh thu tài chính	509.040.116	
4 Tổng Công ty Mía Đường II - Công ty Cổ Phần		
Chi trả cổ tức	3.853.447.525	
6 Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công		
Mua hàng hóa, dịch vụ	27.000.000	-
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.592.381	-
Doanh thu tài chính	-	-
7 Công ty TNHH MTV Hải Vi		
Cho vay	125.000.000	
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.607.146.231

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

IX. CÁC SỰ KIỆN VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG KHÁC

1. Kết quả kinh doanh giai đoạn 01/07/2014-30/09/2014 so với giai đoạn 01/07/2013-30/09/2013:

Kết quả kinh doanh trước thuế	Giai đoạn từ 1/7/2014- 30/09/2014	Giai đoạn từ 1/7/2013- 30/09/2013	Chênh lệch	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)	(5) = (4)/(3)
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	22.782.923.628	665.735.269	22.117.188.359	3322,22%
- Từ hoạt động đầu tư chứng khoán	(1.800.489.750)	(311.202.000)	(1.489.287.750)	-478,56%
Tổng cộng	20.982.433.878	354.533.269	20.627.900.609	5818,33%

2. Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến kết quả kinh doanh giai đoạn 01/07/2014-30/09/2014 so với giai đoạn 01/07/2013-30/09/2013:

- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh: lợi nhuận tăng 22,12 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2013 do:
 - Mặc dù doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 35,81% tuy nhiên giá vốn hàng bán lại giảm 40,92% so với cùng kỳ năm 2013 nên lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 57,42%.
 - Chi phí tài chính kỳ này giảm 2,67 tỷ đồng tương đương giảm 11,38% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, chi phí lãi vay giảm 3,70 tỷ đồng, tương đương giảm 16,46%.
 - Chi phí bán hàng giảm so với cùng kỳ năm ngoái 24,50%.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này tăng 95,01% so với cùng kỳ năm trước, do: trước đây nhà máy Đường Biên Hòa Tây Ninh và nhà máy Đường Biên Hòa Trị An được xem là hai bộ phận sản xuất của Công ty, nên tất cả các chi phí phát sinh tại hai nhà máy được hạch toán vào chi phí sản xuất. Từ năm 2014 nhằm đánh giá hiệu quả trong công tác quản lý, công ty đã điều chỉnh các chi phí liên quan đến công tác quản lý tại hai nhà máy sang chi phí quản lý doanh nghiệp cho phù hợp.
- Từ hoạt động đầu tư chứng khoán: lợi nhuận giảm 1,49 tỷ đồng với cùng kỳ năm 2013, tỷ lệ giảm 478,56%
 - Trong kỳ này Công ty trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán là 2 tỷ đồng, nhận cổ tức từ đầu tư cổ phiếu 0,2 tỷ đồng, trong khi đó cùng kỳ năm ngoái Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán SEC là 551,75 triệu đồng và hoàn nhập dự phòng chứng khoán NHS là 240,55 triệu đồng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2014

Lập biểu

Nguyễn Minh Tín

Kế toán trưởng

Ngô Thị Thanh Hằng

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Lang